

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Võ Quốc Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Phạm Quốc Thắng

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



PHẠM QUỐC THẮNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Số: 010/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/3/2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel : (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel : (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2017, Công ty thay đổi ước tính kế toán liên quan đến phân bổ chi phí sửa chữa lớn, thực hiện phân bổ trong thời hạn 03 năm, kể từ năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn, thay vì ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh trong năm như các năm trước. Do đó, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2017 tăng thêm 9.874.377.211 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
Tp. HCM, ngày 15 / 3 /2018

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.353.350.182	35.162.552.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.104.617.370	18.018.693.851
1. Tiền	111		5.245.958.572	5.395.076.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.858.658.798	12.623.617.463
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.481.290.679	3.526.060.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.684.000	2.207.324.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	274.000.000	376.133.815
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.079.606.679	942.602.450
III. Hàng tồn kho	140	9	13.499.254.224	13.244.816.028
1. Hàng tồn kho	141		13.499.254.224	13.244.816.028
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.268.187.909	372.981.821
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		374.872.434	372.981.821
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	893.315.475	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.226.063.545	228.929.202.526
I. Tài sản cố định	220		224.442.683.048	226.658.352.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	222.758.079.488	225.039.509.445
- Nguyên giá	222		404.063.608.312	382.657.370.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.305.528.824)	(157.617.860.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.684.603.560	1.618.843.211
- Nguyên giá	228		1.959.549.240	1.831.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(274.945.680)	(212.897.789)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.813.636	424.541.032
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	213.813.636	424.541.032
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	695.189.650	619.989.650
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		695.189.650	619.989.650
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.874.377.211	1.226.319.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.874.377.211	1.226.319.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272.579.413.727	264.091.755.076

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		123.789.195.427	123.151.685.112
I. Nợ ngắn hạn	310		33.775.833.589	29.460.323.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.258.334.519	5.240.040.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.561.133	72.927.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	852.409.323	596.386.851
4. Phải trả người lao động	314		2.239.656.868	1.758.318.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.997.041.094	986.292.093
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.076.390.994	7.511.106.657
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18	10.630.000.000	10.630.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.706.439.658	2.665.250.573
II. Nợ dài hạn	330		90.013.361.838	93.691.361.838
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.699.285.000	3.399.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	18	87.314.076.838	90.292.076.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.790.218.300	140.940.069.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	148.790.218.300	140.940.069.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.790.218.300	18.940.069.964
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		272.579.413.727	264.091.755.076



Phạm Quốc Thăng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	123.564.708.700	116.012.600.062
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		123.564.708.700	116.012.600.062
3. Giá vốn hàng bán	11	22	75.093.403.781	74.859.166.346
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.471.304.919	41.153.433.716
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	644.936.762	357.762.551
6. Chi phí tài chính	22	25	5.419.878.466	5.401.120.777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.419.878.466	5.401.120.777
7. Chi phí bán hàng	25	26	8.750.973.744	8.066.001.943
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.630.140.480	11.584.503.190
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.315.248.991	16.459.570.357
10. Thu nhập khác	31		241.893.475	500.003.352
11. Chi phí khác	32		371.658.347	1.520.245
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(129.764.872)	498.483.107
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.185.484.119	16.958.053.464
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.186.798.698	1.695.805.346
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		18.998.685.421	15.262.248.118
16. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.246	1.001



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
Kê toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21.185.484.119	16.958.053.464
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	23.749.716.035	20.824.794.701
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(644.936.762)	357.762.551
- Chi phí lãi vay	6	5.419.878.466	5.401.120.777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	49.710.141.858	43.541.731.493
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	2.042.879.558	2.461.477.964
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.100.285.668)	1.946.117.517
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.624.002.006	(9.621.863.773)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(8.648.058.023)	1.363.765.509
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.502.039.577)	(5.483.281.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.275.919.519)	(2.379.742.314)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.787.348.000)	(2.439.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.063.372.635	29.388.984.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.481.385.878)	(25.150.641.443)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.109.888.334
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.200.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	644.936.762	(357.762.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.911.649.116)	(21.398.515.660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.902.000.000	14.884.970.159
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.880.000.000)	(7.630.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.087.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.065.800.000)	7.254.970.159
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.085.923.519	15.245.439.007
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.018.693.851	2.773.254.844
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	21.104.617.370	18.018.693.851



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04 ngày 23/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2017 là 145 người (tại ngày 01/01/2017 là 148 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An	Long An	25	25	Đầu tư hạ tầng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như trình bày tại thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Thay đổi ước tính kế toán liên quan đến phân bổ chi phí sửa chữa lớn

Trong năm, Công ty thay đổi chính sách phân bổ chi phí sửa chữa lớn, theo đó, Công ty sẽ thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn (thay vì ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm như các năm trước). Việc thay đổi này đã làm lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2017 tăng thêm 9.874.377.211 VND. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, sự thay đổi này phù hợp hơn với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-45
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	05-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	772.467.098	124.719.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.473.491.474	5.270.356.895
Các khoản tương đương tiền	15.858.658.798	12.623.617.463
Cộng	21.104.617.370	18.018.693.851

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban quản lý dự án Công trình Giao thông tỉnh Long An	-	1.546.350.662
Khách hàng khác	127.684.000	660.973.923
Cộng	127.684.000	2.207.324.585

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án Nhà máy nước Bảo Định giai đoạn 1	-	75.200.000
Công trình: lắp tuyến ống TL 832 - Tân Trụ	-	169.482.000
Trả trước khác	274.000.000	131.451.815
Cộng	274.000.000	376.133.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.079.606.679	-	942.602.450	-
Kinh phí công đoàn	-	-	32.806.680	-
Tạm ứng	345.820.000	-	117.920.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động;	510.766.998	-	556.256.077	-
Phải thu ngắn hạn khác	223.019.681	-	235.619.693	-
Cộng	1.079.606.679	-	942.602.450	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.499.254.224	-	13.244.816.028	-
Cộng	13.499.254.224	-	13.244.816.028	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	893.315.475	893.315.475
Cộng	-	-	893.315.475	893.315.475

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	400.581.505	1.782.316.777	1.691.434.292	491.463.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.805.346	2.186.798.698	2.382.604.044	-
Thuế tài nguyên	-	3.971.085.067	3.610.139.734	360.945.333
Cộng	596.386.851	7.940.200.542	7.684.178.070	852.409.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	209.356.908.132	24.974.189.229	144.581.810.190	3.744.462.574	382.657.370.125
- Tăng do mua mới	-	218.690.949	720.847.462	32.590.000	972.128.411
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.005.615.224	18.809.722.792	746.580.000	20.561.918.016
- Phân loại lại	(67.808.240)	-	3.419.035.637	(3.479.035.637)	(127.808.240)
Số cuối năm	209.289.099.892	26.198.495.402	167.531.416.081	1.044.596.937	404.063.608.312
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	91.525.257.442	14.871.212.379	49.268.022.635	1.953.368.224	157.617.860.680
- Khấu hao trong năm	12.248.933.634	2.233.992.452	8.900.524.361	304.217.697	23.687.668.144
- Phân loại lại	-	-	1.866.362.100	(1.866.362.100)	-
Số cuối năm	103.774.191.076	17.105.204.831	60.034.909.096	391.223.821	181.305.528.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	117.831.650.690	10.102.976.850	95.313.787.555	1.791.094.350	225.039.509.445
Số cuối năm	105.514.908.816	9.093.290.571	107.496.506.985	653.373.116	222.758.079.488

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.811.132.233 VND (ngày 31/12/2016 là 16.866.963.433 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 18) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 34.613.622.677 VND (ngày 31/12/2016 là 15.307.751.223 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.477.835.000	353.906.000	1.831.741.000
- Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	-	127.808.240	127.808.240
Số cuối năm	1.477.835.000	481.714.240	1.959.549.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	212.897.789	212.897.789
- Khấu hao trong năm	-	62.047.891	62.047.891
Số cuối năm	-	274.945.680	274.945.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.477.835.000	141.008.211	1.618.843.211
Số cuối năm	1.477.835.000	206.768.560	1.684.603.560

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An ; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An –Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình TL834 Km0+00 - Km03+900 - hai bên tuyến	171.313.636	-
Công trình: Đường kênh áp 7, Nhựt Chánh - Bến Lức - HDPE110	-	304.452.670
Công trình khác	42.500.000	120.088.362
Cộng	213.813.636	424.541.032

Tình hình biến động chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

Số đầu năm	424.541.032	14.625.978.782
Tăng trong năm	21.259.991.414	26.404.244.000
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(20.561.918.016)	(39.198.139.799)
Kết chuyển vào chi phí	(908.800.794)	(1.407.541.951)
Số cuối năm	213.813.636	424.541.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An	695.189.650	(*)	-	619.989.650	(*)	-
Cộng	695.189.650		-	619.989.650		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An	25%	25%	25%	25%

Phần góp vốn tăng thêm là giá trị mà Công ty đã ứng trước cho dự án Nhà máy nước Nhị Thành với số tiền là 75.200.000 VND, căn cứ vào Biên bản họp ngày 08/02/2017 về việc chuyển tiếp hợp đồng thực hiện công tác giải phóng mặt bằng số 03/2015/HĐ-BTGPMB ngày 1/9/2015, thành phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An ("DNP") (là bên chủ đầu tư mới của dự án tư vấn Nhà Máy Nước Nhị Thành). Tỷ lệ góp vốn đầu tư của Công ty tại DNP theo đăng ký ban đầu là 25% vốn điều lệ, tương đương với 38 tỷ VND. Hiện tại, DNP đang trong giai đoạn đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.811.362.664	4.811.362.664	3.932.661.176	3.932.661.176
Công ty Liên doanh Hóa Nhựa Đệ Nhất	-	-	2.748.952.140	2.748.952.140
Cty TNHH Thương Mại N.T.P	929.500.000	929.500.000	-	-
Phải trả người bán khác	3.881.862.664	3.881.862.664	1.183.709.036	1.183.709.036
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	446.971.855	446.971.855	1.307.379.755	1.307.379.755
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	446.971.855	446.971.855	1.307.379.755	1.307.379.755
Cộng	5.258.334.519	5.258.334.519	5.240.040.931	5.240.040.931

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	904.130.982	986.292.093
- Các khoản trích trước khác	1.092.910.112	-
Cộng	1.997.041.094	986.292.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.076.390.994	7.511.106.657
Bảo hiểm xã hội	-	2.607.410
Phải trả cổ tức cho bên liên quan	7.322.699.247	6.090.499.247
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - bên liên quan	1.050.000.000	700.000.000
Công trình TL827 - Đình Thiểu Sơn (Bệnh Viện Sản Nhi)	543.000.000	718.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	160.691.747	-
b) Dài hạn	2.699.285.000	3.399.285.000
'Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - bên liên quan	2.699.285.000	3.399.285.000
Cộng	<u>11.775.675.994</u>	<u>10.910.391.657</u>

18. VAY VÀ NỢ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả	10.630.000.000	10.630.000.000	9.880.000.000	9.880.000.000	10.630.000.000	10.630.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An	4.200.000.000	4.200.000.000	3.450.000.000	3.450.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
b) Vay dài hạn	87.314.076.838	87.314.076.838	9.880.000.000	6.902.000.000	90.292.076.838	90.292.076.838
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	64.328.076.838	64.328.076.838	6.430.000.000	-	70.758.076.838	70.758.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (ii)	22.986.000.000	22.986.000.000	3.450.000.000	6.902.000.000	19.534.000.000	19.534.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004, phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31/3/2006, phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12 tháng 7 năm 2007 và phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 5 số 10/2016/HĐODASĐBS-NHPT ngày 16/02/2016, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Tại ngày 31/12/2017 giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 70.758.076.838 VND.

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:

- Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03/4/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08/10/2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 đồng, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 31/12/2017, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 3.034.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTD ngày 26/6/2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 31/12/2017, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 17.250.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 05/2017.HĐTD ngày 10/03/2017 với số tiền vay hạn mức là 8.000.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 của dự án Tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhứt Tân đến xã Nhứt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 31/12/2017, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 6.092.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả trong một năm	10.630.000.000	10.630.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	45.672.000.000	39.520.000.000
Sau năm năm	41.642.076.838	50.772.076.838
Cộng	97.944.076.838	100.922.076.838
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.630.000.000	10.630.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	87.314.076.838	90.292.076.838

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.000.000.000	8.494.570.672	-	130.494.570.672
Lãi trong năm	-	-	15.262.248.118	15.262.248.118
Tăng quỹ ĐTPT từ cổ tức năm 2015	-	4.355.000.045	-	4.355.000.045
Trích quỹ trong năm	-	6.090.499.247	(9.135.748.871)	(3.045.249.624)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(6.090.499.247)	(6.090.499.247)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.000.000.000	18.940.069.964	-	140.940.069.964
Lãi trong kỳ	-	-	18.998.685.421	18.998.685.421
Trích quỹ trong năm (i)	-	7.850.148.336	(11.642.685.421)	(3.792.537.085)
Trích cổ tức trong năm (i)	-	-	(7.320.000.000)	(7.320.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS (i)	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư cuối năm nay	122.000.000.000	26.790.218.300	-	148.790.218.300

(i) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo tờ trình Số 252/CV.CNLA ngày 01/3/2018 của người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn Nhà nước tại Công ty gửi đến Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An và Sở tài chính tỉnh Long An. Cụ thể:

- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: 36.000.000 VND.
- Chia cổ tức năm 2017: 7.320.000.000 VND (tương đương 38,6% lợi nhuận sau thuế năm 2017).
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.792.537.085 VND (tương đương 20% lợi nhuận sau thuế 2017).
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 7.850.148.336 VND (tương đương 41,4% lợi nhuận sau thuế 2017).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000	12.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An	73.200.000.000	60,0%	88.250.000.000	72%
Vũ Văn Cường	-	0,0%	15.717.200.000	12,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	-	0,0%	15.707.200.000	12,9%
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	15.050.000.000	12,3%	-	0,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	31.224.400.000	25,6%	-	0,0%
Cổ đông khác	2.525.600.000	2,1%	2.325.600.000	1,9%
Cộng	122.000.000.000	100%	122.000.000.000	100%

Cổ tức thực tế được thanh toán trong năm nay là 6.087.800.000 VND (năm trước là 0 VND).

20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

21. DOANH THU

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	116.465.859.565	106.998.842.621
Doanh thu lắp đặt đường ống	7.098.849.135	9.013.757.441
Cộng	123.564.708.700	116.012.600.062

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	70.137.503.010	68.976.609.434
Giá vốn lắp đặt đường ống	4.955.900.771	5.882.556.912
Cộng	75.093.403.781	74.859.166.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.134.543.392	24.273.565.013
Chi phí nhân công	30.721.530.842	25.205.597.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.749.716.035	20.824.794.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.036.133.409	14.087.528.765
Chi phí khác bằng tiền	8.957.420.797	9.779.711.053
Cộng	<u>90.599.344.475</u>	<u>94.171.196.994</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644.936.762	357.762.551
Cộng	<u>644.936.762</u>	<u>357.762.551</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.419.878.466	5.401.120.777
Cộng	<u>5.419.878.466</u>	<u>5.401.120.777</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.215.205.824	6.075.772.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.863.567	80.050.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.929.117	273.610.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.946.978	120.272.424
Các khoản chi phí QLDN khác	4.874.194.994	5.034.796.911
Cộng	<u>13.630.140.480</u>	<u>11.584.503.190</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.326.529.508	4.062.616.577
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.424.444.236	4.003.385.366
Cộng	<u>8.750.973.744</u>	<u>8.066.001.943</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	2.186.798.698	1.695.805.346
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.186.798.698	1.695.805.346
Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	21.185.484.119	16.958.053.464
Trừ: Chi phí sửa chữa lớn của năm 2016 được phân bổ vào chi phí năm 2017 (i)	7.920.621.284	
Thu nhập chịu thuế	13.264.862.835	16.958.053.464
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	13.264.862.835	16.958.053.464
Thuế TNDN phải nộp năm nay	1.326.486.284	16.958.053.464
Thuế TNDN nộp bổ sung của năm 2016 (i)	860.312.414	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.186.798.698	1.695.805.346

- (i) Trong năm 2017, Cơ quan thuế kiểm tra thuế năm 2016 tại Công ty và đề nghị Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn trong 02 năm là năm 2016 và năm 2017 (thay vì Công ty đang ghi nhận hết vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016). Theo đó, lợi nhuận tính thuế năm 2016 tăng thêm một khoản là 7.920.621.284 VNĐ, đồng thời khoản này được tính vào chi phí tính thuế năm 2017 làm cho số thuế năm 2016 phải nộp bổ sung là: 860.312.414 VNĐ.

Công ty áp dụng mức thuế ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	18.998.685.421	15.262.248.118
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	3.792.537.085	3.045.249.624
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.206.148.336	12.216.998.494
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.246	1.001
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 về việc Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực từ ngày 01/09/2017, theo đó Công ty sẽ phát sinh một khoản chi phí liên quan đến việc cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Theo tính toán của Công ty, tổng số tiền sẽ được kê khai nộp là 3.523.690.080 VNĐ, trong đó, chi phí ước tính phân bổ cho năm 2017 là: 256.167.792 VNĐ. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, Công ty chưa có ghi nhận nào trong báo cáo tài chính liên quan đến khoản phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	97.944.076.838	100.922.076.838
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.104.617.370	18.018.693.851
Nợ thuần	76.839.459.468	82.903.382.987
Vốn chủ sở hữu	148.790.218.300	140.940.069.964
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,52	0,59

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.104.617.370	18.018.693.851	21.104.617.370	18.018.693.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.207.290.679	3.032.007.035	1.207.290.679	3.032.007.035
Đầu tư tài chính dài hạn	695.189.650	619.989.650	695.189.650	619.989.650
Tổng cộng	23.007.097.699	21.670.690.536	23.007.097.699	21.670.690.536
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	97.944.076.838	100.922.076.838	97.944.076.838	100.922.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	17.034.010.513	16.150.432.588	17.034.010.513	16.150.432.588
Chi phí phải trả	1.997.041.094	986.292.093	1.997.041.094	986.292.093
Tổng cộng	116.975.128.445	118.058.801.519	116.975.128.445	118.058.801.519

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 4, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.104.617.370	-	-	21.104.617.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.207.290.679	-	-	1.207.290.679
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	695.189.650	695.189.650
Tổng cộng	22.311.908.049	-	695.189.650	23.007.097.699
Số cuối năm				
Các khoản vay	10.630.000.000	45.672.000.000	41.642.076.838	97.944.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	14.334.725.513	2.800.000.000	(100.715.000)	17.034.010.513
Chi phí phải trả	1.997.041.094	-	-	1.997.041.094
Tổng cộng	26.961.766.607	48.472.000.000	41.541.361.838	116.975.128.445
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.649.858.558)	(48.472.000.000)	(40.846.172.188)	(93.968.030.746)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.018.693.851	-	-	18.018.693.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.032.007.035	-	-	3.032.007.035
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	619.989.650	619.989.650
Tổng cộng	21.050.700.886	-	619.989.650	21.670.690.536
Số đầu năm				
Các khoản vay	10.630.000.000	39.520.000.000	50.772.076.838	100.922.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	12.751.147.588	2.800.000.000	599.285.000	16.150.432.588
Chi phí phải trả	986.292.093	-	-	986.292.093
Tổng cộng	24.367.439.681	42.320.000.000	51.371.361.838	118.058.801.519
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.316.738.795)	(42.320.000.000)	(50.751.372.188)	(96.388.110.983)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức khá cao, tuy nhiên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Long An	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Cổ đông lớn
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt	

Ngoài các thông tin đã được trình bày ở các thuyết minh số 14, 17, 19, trong năm Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	1.292.969.940	1.175.385.816
Thù lao hội đồng quản trị	210.000.000	144.000.000
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
UBND tỉnh Long An		
Nhận cổ tức	4.403.675.000	-

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.003.914.319 VND (2016: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả. Ngoài ra, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm cũng không bao gồm 3.657.156.523 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm hàng tồn kho.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài sự kiện như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 – Vốn Chủ sở hữu, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty khẳng định, không còn sự kiện nào khác cần thiết phải trình bày trong báo cáo tài chính năm



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu